

Bản án số: 08/2024/KDTM-PT

Ngày: 04-6-2024

Về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình;

Ông Trần Thanh Tông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần An - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 3 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”. Do Bản án số: 01/20243/KDTM-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐ-PT-KDTM ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (gọi tắt là Công ty Đ); địa chỉ: Số H đường G B, tổ A, ấp P, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Do ông Vũ Văn K; địa chỉ: Số A hẻm S, đường L Quận, khu phố F, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, làm đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 02-8-2023; có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (gọi tắt là Công ty Đ); địa chỉ: Lô 38-4, 3 đường D, Khu Công nghiệp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Do bà Ngô Thu A, sinh năm 1963; địa chỉ: I N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; làm đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 15-4-2024; có mặt.

3. Người kháng cáo: nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ; Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 10-02-2022, Công ty Đ và Công ty Đ có ký kết với nhau hợp đồng số HD10022022/TNT-ASAI về việc san lấp mặt bằng; giá trị hợp đồng là 1.352.600.000 đồng. Công ty Đ bắt đầu san lấp đất cho Công ty Đ vào ngày 13-02-2022; trong thời gian thực hiện, Công ty Đ cử người xuống để giám sát công trình. Tổng số tiền mà Công ty Đ đã chuyển khoản cho Công ty Đ 03 lần tổng cộng là 932.600.000 đồng. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, Công ty Đ có báo cho Công ty Đ để bàn giao công trình nhưng Công ty Đ cứ hẹn lần này đến lần khác không thực hiện thanh lý hợp đồng. Công ty Đ đã nhiều lần yêu cầu thanh toán tiền nhưng Công ty Đ không thực hiện. Nay Công ty Đ yêu cầu Công ty Đ trả số tiền 420.000.000 đồng.

Tại đơn phản tố đề ngày 30-6-2022 và ngày 10-01-2024 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ngày 10-02-2022, Công ty Đ và Công ty Đ có ký hợp đồng san lấp như nguyên đơn trình bày là đúng. Đến ngày 14-4-2022 Công ty Đ vẫn chưa thể hoàn thành công việc nên tại cuộc họp ngày 14-4-2022 Công ty Đ đồng ý gia hạn thời gian thi công cho Công ty Đ đến ngày 20-4-2022. Tuy nhiên, sau ngày 20-4-2022 phía Công ty Đ vẫn chưa thể hoàn thành tiến độ như cam kết và Công ty Đ đã chuyển thêm Công ty Đ số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 09-5-2022.

Sau khi Công ty Đ ngưng san lấp, Công ty Đ có yêu cầu Công ty M đến khảo sát đo đạc lại cao độ và diện tích do Công ty Đ thực hiện. Kết quả cho thấy thiếu về cao độ và khối lượng đất san lấp. Công ty Đ thông báo cho Công ty Đ biết để khắc phục nhưng Công ty Đ không thực hiện dẫn đến hai bên không tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình. Ngày 24-5-2022, Công ty Đ ra Thông báo chấm dứt hợp đồng với Công ty Đ. Để khắc phục việc Công ty Đ không hoàn thành công trình khiến đất bị xói mòn khi mưa xuống; ngày 18-5-2022, Công ty Đ phải ký hợp đồng cung cấp giống cây tre số 01/2022//SN-AS với Công ty S với giá trị hợp đồng là 263.895.000 đồng.

Đối với yêu cầu của Tân Nhất T, Công ty Đ không đồng ý. Công ty Đ yêu cầu Công ty Đ trả số tiền 1.006.813.000 đồng, gồm: phạt vi phạm hợp đồng là 108.208.000 đồng; bồi thường chi phí khắc phục phần đất bị hư do lỗi của Tân Nhất T là 276.855.000 đồng và hoàn trả số tiền 621.750.000 đồng mà Công ty Đ đã thanh toán cho Tân Nhất T vượt quá khối lượng đã thực hiện.

Ngày 10-01-2024, Công ty Đ có văn bản thống nhất với kết luận của Trung tâm quy hoạch và giám định chất lượng xây dựng Tây Ninh. Công ty Đ thay đổi yêu cầu phản tố. Công ty Đ chỉ yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 108.208.000 đồng và yêu cầu Công ty Đ hoàn trả số tiền mà đã chi trả vượt quá công việc mà Công ty Đ đã thực hiện là 201.750.000 đồng.

Ngày 01-02-2024, Công ty Đ có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 201.750.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/KDTM-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ đối với Công ty Đ về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc Công ty Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Đ số tiền 375.364.200 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ đối với số tiền 44.635.800 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ đối với Công ty Đ về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng.

Buộc Công ty Đ phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 108.208.000 đồng.

Sau khi bù trừ nghĩa vụ, số tiền Công ty Đ còn phải thanh toán cho Công ty Đ là 267.156.200 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty Đ đối với số tiền 898.605.000 đồng, bao gồm yêu cầu hoàn trả lại tiền đã thanh toán vượt khối lượng công việc là 621.750.000 đồng, bồi thường thiệt hại về chi phí khắc phục phần đất bị hư là 276.855.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng khác: Công ty Đ phải chịu 27.738.500 đồng và Công ty Đ phải chịu 27.738.500 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ để hoàn trả cho Công ty Đ đã nộp.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư, xây dựng, thương mại Tân Nhất T có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

Ngày 15 tháng 02 năm 2024, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, theo báo cáo giám định thể hiện đáp ứng Điều 2 của hợp đồng, nguyên đơn đã hoàn thành 97%. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là có căn cứ, nguyên đơn vi phạm thời hạn hợp đồng phạt 8% là phù hợp với quy định; nguyên đơn kháng cáo cho rằng bị đơn chậm thanh toán là không đúng tại Điều 3 của hợp đồng; chi phí kiểm định cả 02 bên đều phải chịu do cả 02 bên đều có lỗi. Đó đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (gọi tắt Công ty Đ); bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ (gọi tắt Công ty Đ) làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

[2.1] Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định; ngày 10-02-2022, giữa Công ty Đ (bên B) và Công ty Đ (bên A) có ký kết với nhau hợp đồng san lấp số HĐ10022022/TNT-ASAI. Nội dung hợp đồng thể hiện: bên A đặt hàng với bên B san lấp đất màu trồng cây; giá trị hợp đồng là 1.352.600.000 đồng. 1/ San lấp đất màu; đơn vị tính m³; quy cách 80 x 181,6 x 306; khối lượng 5.230 m³; đơn giá 225.000 đồng/m³; thành tiền 1.176.750.000 đồng. 2/ Ban san lấp xe ủi; đơn vị tính (ca); quy cách 80 x 181,6 x 306; khối lượng 07; đơn giá 3.500.000 đồng; thành tiền 24.500.000 đồng. 3/Nhân công kỹ thuật: đơn vị tính (ca); quy cách 80 x 181,6 x 306; khối lượng 07; đơn giá 1.200.000 đồng; thành tiền 8.400.000 đồng. 4/ Hệ thống thoát nước mưa: quy cách 40 x 50; khối lượng 80; đơn giá 20.000.000 đồng; thành tiền 20.000.000 đồng. 5/ Thuế VAT 122.965.000 đồng. Địa điểm san lấp do bên A chỉ định. Bên B chịu trách nhiệm độ cao mặt bằng (cao hơn mặt đường 10 cm so với điểm cao + M/1550-M1755-M1755 => C 350mm). Khi giao vật liệu san lấp bên A có trách nhiệm kiểm tra, ký xác nhận vào phiếu. Phương thức thanh toán: giai đoạn 1, khi ký hợp đồng xong bên A thanh toán cho bên B 30% số tiền ghi trên hợp đồng là 405.780.000 đồng; giai đoạn 2, bên A thanh toán cho bên B số tiền 466.820.000 đồng, khi bên B hoàn thành 30% chỉ tiêu trên hợp đồng; giai đoạn 3, bên A thanh toán cho bên B số tiền 400.000.000 đồng, khi bên B hoàn thành 80% chỉ tiêu trên hợp đồng; giai đoạn 4, bên B xuất hóa đơn đầy đủ, bên A thanh toán hết số tiền còn lại của hợp đồng 100.000.000 đồng. Hồ sơ thanh toán: hóa đơn thuế GTGT; phiếu xác nhận giao đất đầu vào; biên bản nghiệm thu; biên bản bàn giao; biên bản kiểm tra độ cao thực tế. Tiến độ thi công: 27 ngày từ ngày 10-02-2022 đến ngày 07-3-2022. Nếu bên B vi phạm tiến độ phải chịu phạt 1%/1 ngày tổng giá trị hợp đồng.

[2.2] Ngày 13-02-2022, Công ty Đ tiến hành đổ đất san lấp mặt bằng, trong thời gian thực hiện, Công ty Đ cử người tham gia để giám sát công trình. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, Công ty Đ có báo cho Công ty Đ để bàn giao công trình nhưng Công ty Đ cứ hẹn lần này đến lần khác không thực hiện thanh lý hợp đồng. Công ty Đ đã nhiều lần yêu cầu thanh toán tiền nhưng Công ty Đ không thực hiện; nên xảy ra tranh chấp. Công ty Đ cho rằng còn thiếu về cao độ và khối lượng đất san lấp; đã thông báo nhưng Công ty Đ không khắc phục dẫn đến hai bên không tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình. Ngày 24-5-2022, Công ty Đ ra Thông báo chấm dứt hợp đồng với Công ty Đ.

[2.3] Căn cứ báo cáo kiểm định ngày 29-9-2023 của Trung tâm quy hoạch và giám định chất lượng xây dựng - Sở Xây dựng tỉnh T kết luận như sau:

Thứ nhất, về cao độ: mặt đất sau san lấp có kết quả đo kiểm tra thấp hơn cao độ bình quân 10 điểm so sánh (tại thời điểm kiểm tra) từ 6 cm đến 8 cm;

Thứ hai, về diện tích thực hiện san lấp xác định thực tế hiện trường là 14.051,7 m² so với diện tích san lấp theo hợp đồng ngày 10-02-2022 là 80 x 181,6 tức là 14.528 m². Do đó, diện tích san lấp còn thiếu là 476,3 m².

Thứ ba, về khối lượng thi công san lấp: bề dày bình quân lớp đất san lấp là 371 mm (bề dày theo hợp đồng là 360 mm) và khối lượng thực tế san lấp là 5.433,09 m³ (khối lượng theo hợp đồng là 5.230 m³).

Như vậy, có căn cứ xác định Công ty Đ tiến hành đổ đất san lấp mặt bằng còn thiếu là 476,3 m² x 360 mm (0,36m) = 171,46 m³ x 225.000 đồng = 38.580.300 đồng. Trong khi đó bề dày bình quân lớp đất san lấp là 371 mm (cao hơn 11 mm) và khối lượng thực tế san lấp là 5.433,09 m³ (nhiều hơn 203,09 m³).

[2.4] Theo Hợp đồng hai bên thỏa thuận bề dày của lớp đất san lấp là 360 mm. Bên B chịu trách nhiệm độ cao mặt bằng (cao hơn mặt đường 10 cm so với điểm cao + M/1550-M1755-M1755 => C 350mm). Tuy nhiên, Công ty Đ không lập hồ sơ thiết kế thi công san lấp mặt bằng; không lập thiết kế cao độ hiện trạng – cao độ hoàn thành mặt bằng san lấp. Công ty Đ không yêu cầu Công ty Đ cung cấp hồ sơ bản vẽ thiết kế thi công san lấp, hồ sơ đo kiểm tra độ cao hiện trạng mặt bằng trước khi thi công. Trong khi đó, câu văn trong hợp đồng thể hiện không rõ nghĩa, không quy định rõ phương pháp đo kiểm tra chi tiết. Hợp đồng không thanh lý được do lỗi của hai bên.

[2.5] Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cũng thừa nhận Công ty Đ ngừng việc thi công ngày 13-5-2022 và đã nhiều lần hỏi thúc yêu cầu Công ty Đ tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình và thanh lý hợp đồng; nhưng Công ty Đ đã không tổ chức nghiệm thu để đánh giá chính xác mức độ hoàn thành công việc của Công ty Đ. Nhưng đưa công trình vào sử dụng là lỗi của Công ty Đ.

[2.6] Công ty Đ tạm ngừng thi công ngày 13- 5-2022 đến ngày 30-8-2023, Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng thuộc Sở Xây dựng tỉnh T mới tiến hành đo cao độ và khối lượng sau san lấp là (01 năm 03 tháng). Do thời tiết nắng, mưa làm cho đất bị sụt lún dẫn đến việc đánh giá cao độ của khu vực san lấp sau thi công cũng chưa chuẩn xác. Nên không thể chỉ căn cứ vào cao độ sau san lấp để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của Công ty Đ.

[2.7] Xét thấy, có căn cứ xác định Công ty Đ đã hoàn thành công việc theo hợp đồng trị giá 1.307.964.200 đồng; chưa hoàn thành trị giá 44.635.800 đồng (476,3m² x 360mm (0,36m) = 171,46 m³ x 225.000 đồng = 38.580.300 đồng và các chi phí khác). Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty Đ số tiền 932.600.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty Đ số tiền còn lại là 375.364.200 đồng là có căn cứ theo quy định tại các điều 74, 78, 85 của Luật Thương mại.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bị đơn về phạt vi phạm hợp đồng.

[3.1] Theo hợp đồng hai bên thỏa thuận; tiến độ thi công: 27 ngày từ ngày 10-02-2022 đến ngày 07-3-2022. Nếu bên B vi phạm tiến độ phải chịu phạt 1%/1 ngày tổng giá trị hợp đồng.

[3.2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Đ và Công ty Đ đều thừa nhận vào ngày 14-4-2022 giữa Công ty Đ và Công ty Đ có hợp với nhau và Công ty Đ đã đồng ý gia hạn cho Công ty Đ đến ngày 20-4-2022 để hoàn thành tiến độ. Tuy nhiên, đến ngày 13-5-2022 Công ty Đ mới ngừng thi công, là trễ 23 ngày. Công ty Đ đã vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Đ; buộc Công ty Đ phải bồi thường tiền phạt do vi phạm thời hạn thi công cho Công ty Đ số tiền 108.208.000 đồng là có căn cứ quy định tại các điều 82, 300, 301 của Luật Thương mại.

[4] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên xét thấy yêu cầu kháng cáo Công ty Đ và Công ty Đ là không có căn cứ nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên phải chịu ½ là có căn cứ.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty Đ và Công ty Đ phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 74, 78, 85, 82, 300, 301 Luật Thương mại; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, xây dựng, thương mại Tân Nhất T và bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

2. Giữ nguyên Bản án số: 01/2024/KDTM-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư, xây dựng, thương mại Tân Nhất T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, xây dựng, thương mại Tân Nhất T số tiền 375.364.200 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm) đồng.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đầu tư, xây dựng, thương mại Tân Nhất T về việc yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư, xây dựng, thương mại Tân Nhất T phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ tiền phạt vi phạm hợp đồng là 108.208.000 (Một trăm lẻ tám triệu hai trăm lẻ tám nghìn) đồng.

2.3. Khấu trừ nghĩa vụ; Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải có nghĩa vụ trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, xây dựng, thương mại Tân Nhất T số tiền 267.156.200 đồng (375.364.200 đồng -108.208.000 đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu phân tố của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ đối với số tiền 898.605.000 đồng, bao gồm yêu cầu hoàn trả lại tiền đã thanh toán vượt khối lượng công việc là 621.750.000 đồng, bồi thường thiệt hại về chi phí khắc phục phần đất bị hư là 276.855.000 đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 27.738.500 (Hai mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn năm trăm) đồng và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 27.738.500 (Hai mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn năm trăm) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, xây dựng, thương mại Tân Nhất T phải hoàn trả 27.738.500 (Hai mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn năm trăm) đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ.

5. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 7.642.200 đồng. Được khấu trừ vào tiền 10.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0024444 ngày 15-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, xây dựng, thương mại Đ số tiền 2.757.800 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 18.768.200 đồng. Được khấu trừ vào tiền 21.102.200 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0024488 ngày 30-6-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ số tiền 2.334.000 đồng.

7. Về án phí phúc thẩm:

7.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ, xây dựng, thương mại Tân Nhất T phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013699 ngày 22-02-2024 của Chi cục thi hành án dân sự Gò Dầu (đã nộp xong).

7.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013669 ngày 19-02-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu (đã nộp xong).

8. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Gò Dầu, Tây Ninh;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng

PHIẾU ĐỀ XUẤT TRAO ĐỔI NGHIỆP VỤ

- Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Phan Thanh Tùng
Được phân công giải quyết vụ án Dân sự thụ lý số: 15/TLPT-KDTM ngày 08-11-2022
về tranh chấp “Hợp đồng góp vốn” giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Nam Sơn Hà
2. Bị đơn: Công ty Liên Hoàng
3. Người kháng cáo: nguyên đơn công ty Nam Sơn Hà.
4. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

I. Tóm tắt nội dung vụ án:

II. Quan điểm của Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa về việc giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Đề xuất: giữ nguyên bản án sơ thẩm.

III. Ý kiến của UBTP

Thẩm phán